

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Mía đường Lam Sơn

Ngày 31/12/2025	9,520 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	-7.6%	0.7%

DT thuần Q4/25
567
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 183 47.7%
YoY: ▼20.0 -3.4%

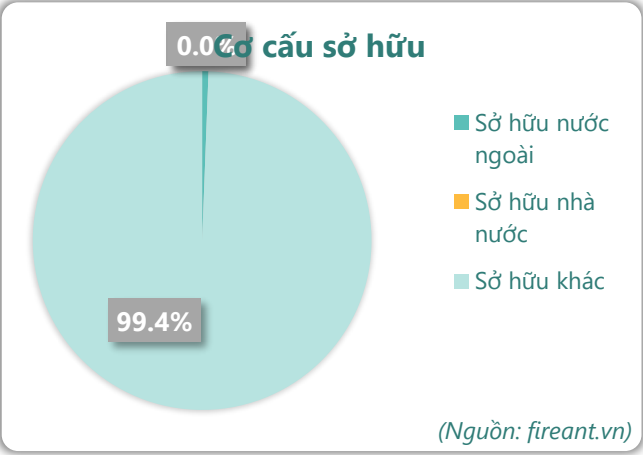
LN thuần Q4/25
28.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.60 37.3%
YoY: ▲ 10.0 55.5%

LN sau thuế Q4/25
24.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.00 58.6%
YoY: ▲ 8.40 52.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
9.8%
YoY: +/-▲ 3.4%

ROE 2025
6.6%
YoY: +/-▲ 0.7%

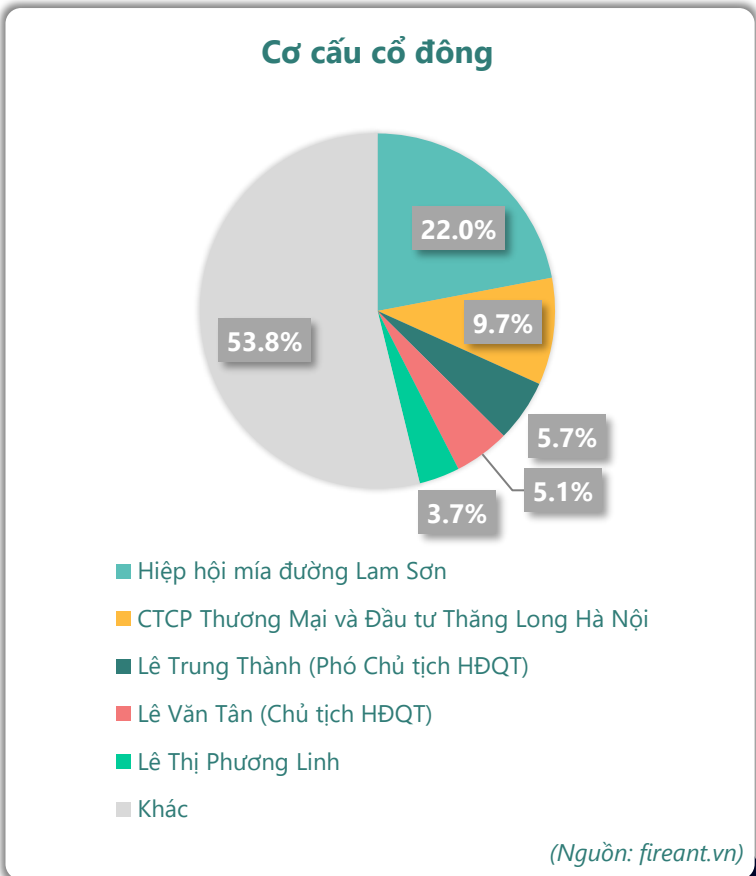
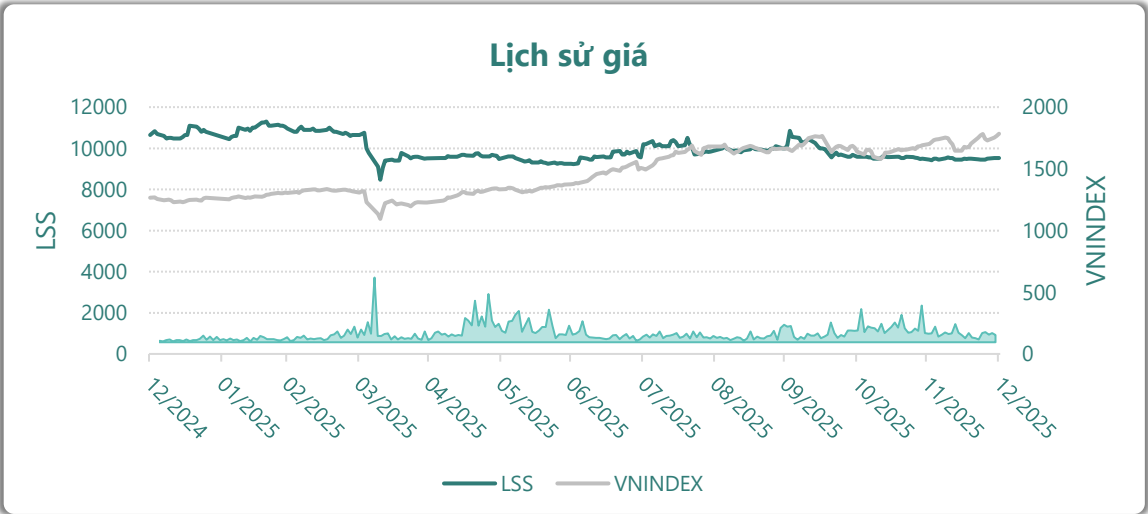
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,470 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	112,355
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	
EPS	
P/E	



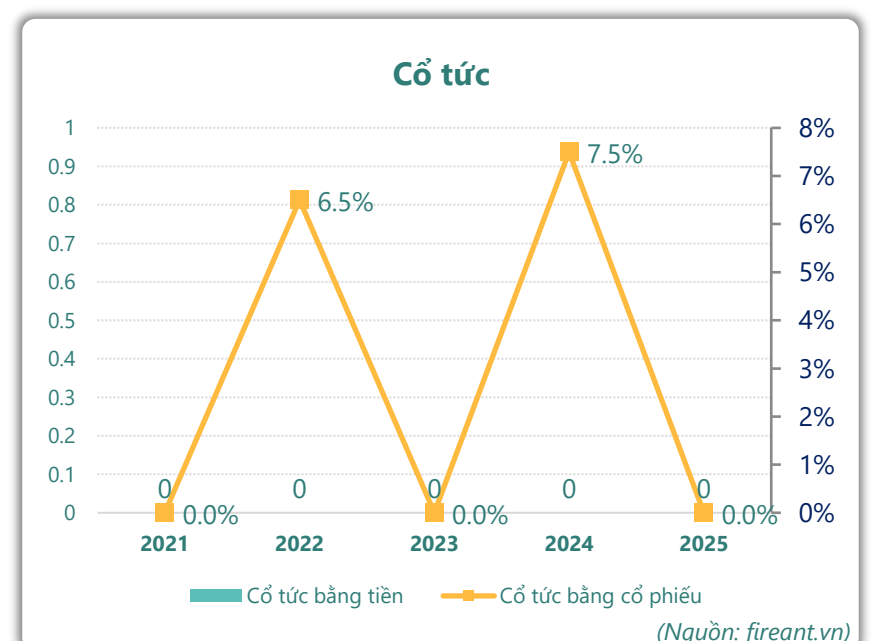
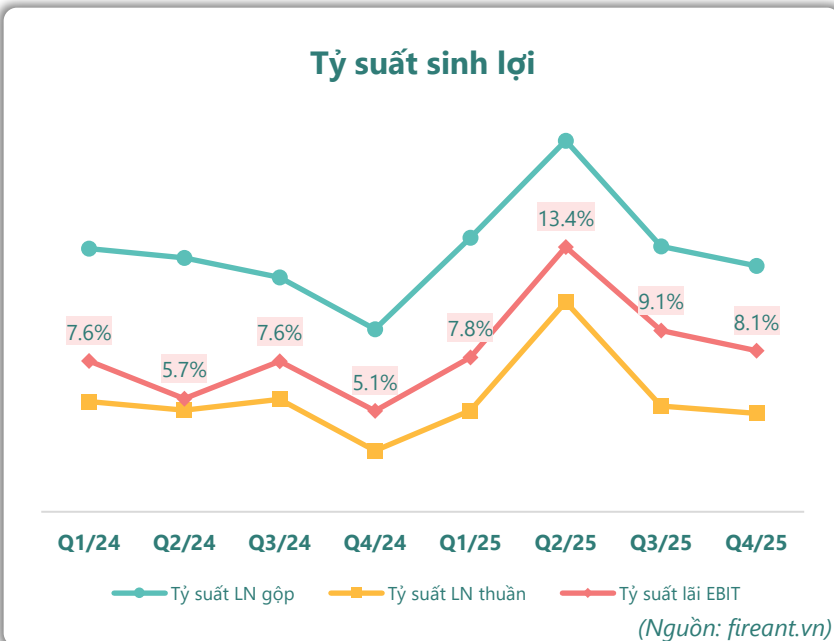
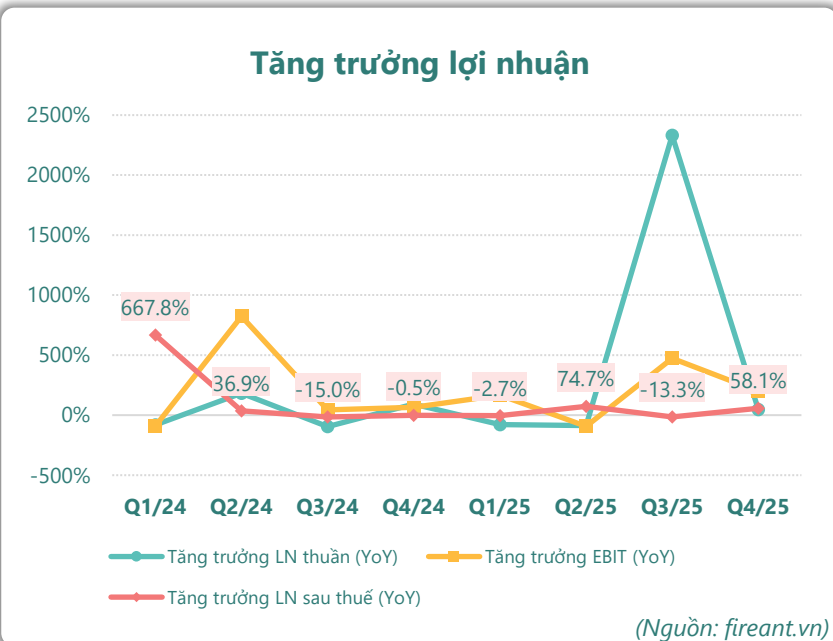
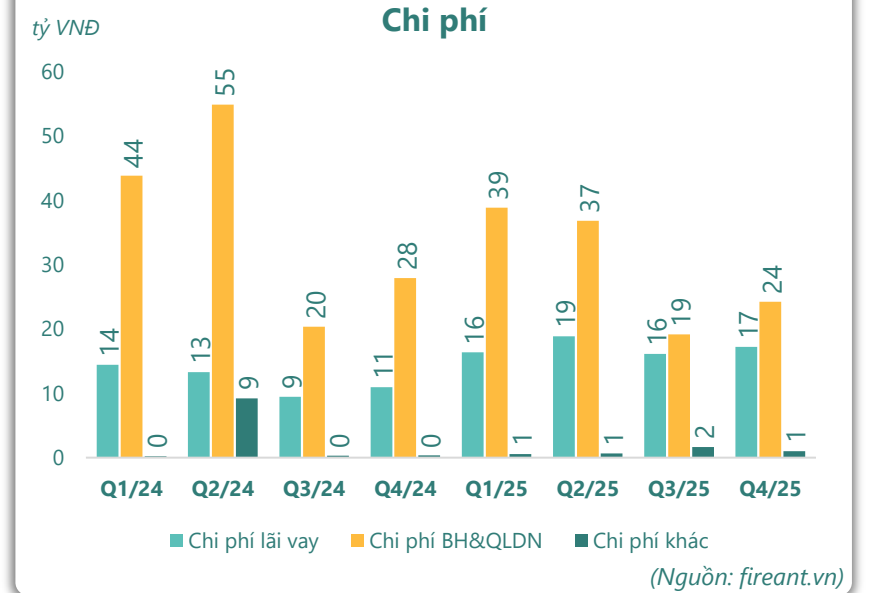
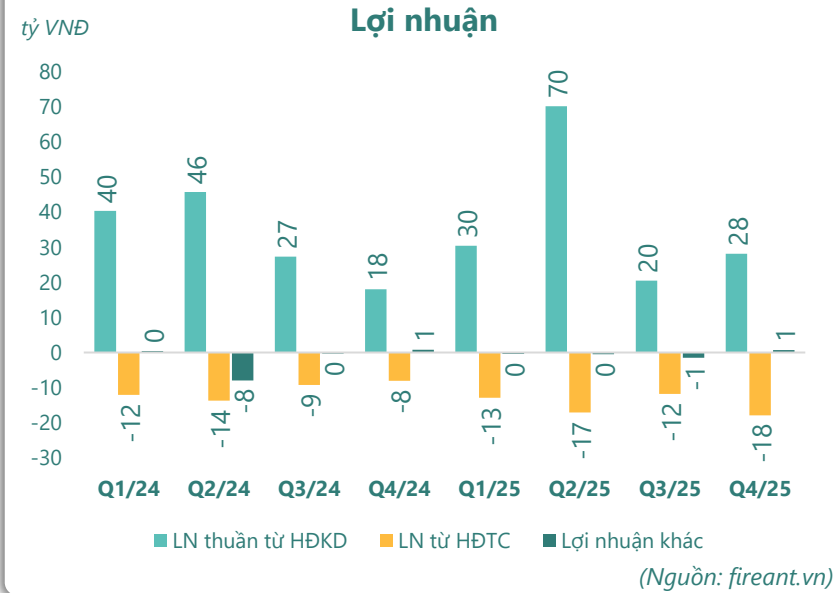
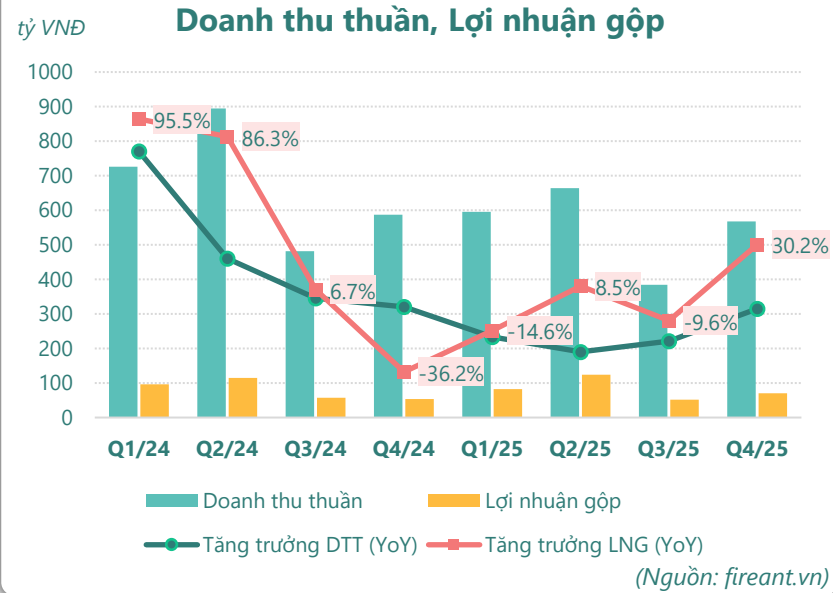
DT thuần 2025
2,211
tỷ VNĐ
YoY: ▼478 -17.8%

LN thuần 2025
149
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 13.4%

LN sau thuế 2025
123
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 16.4%



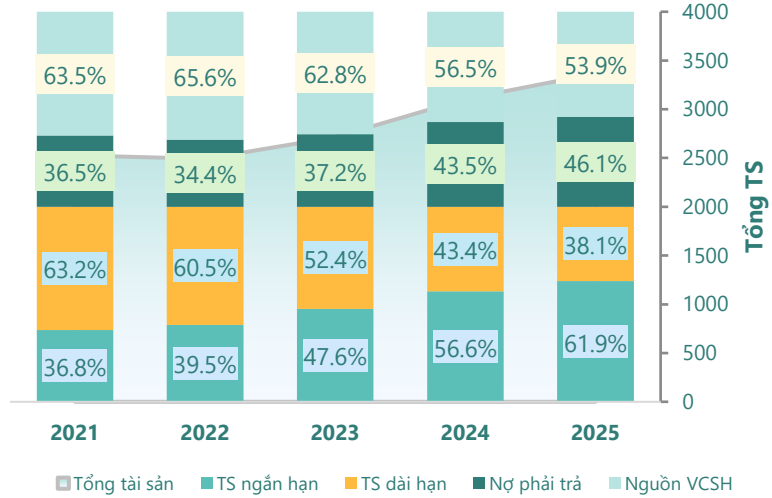
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

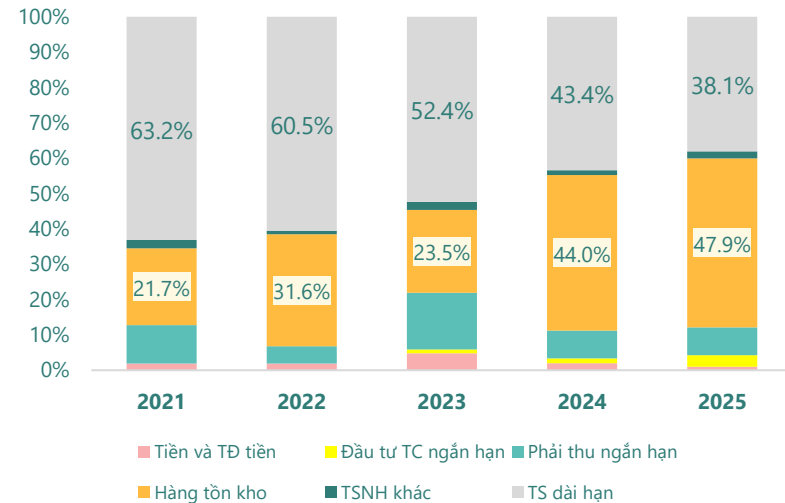
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

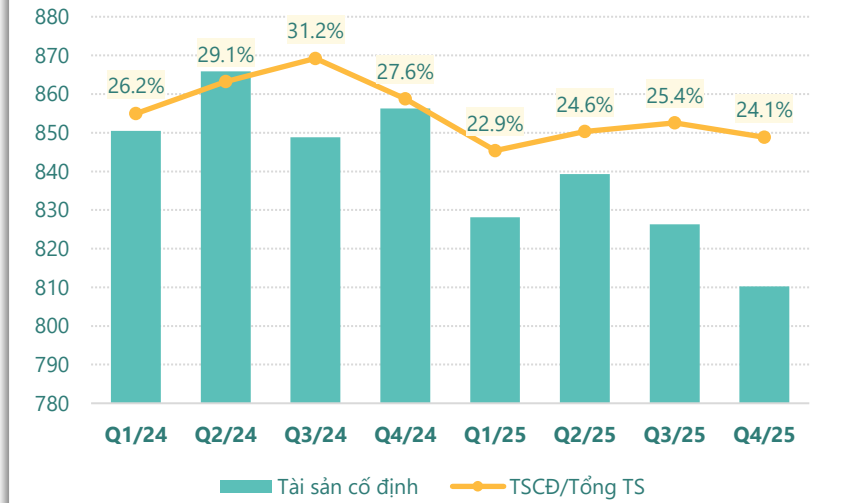
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

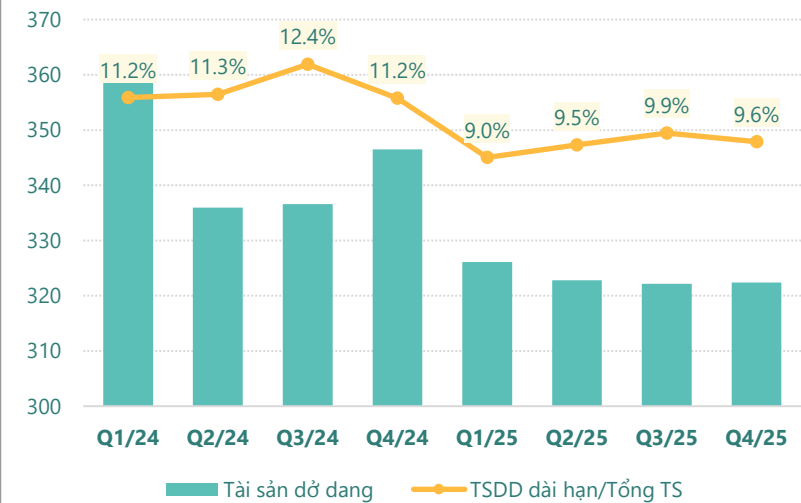
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

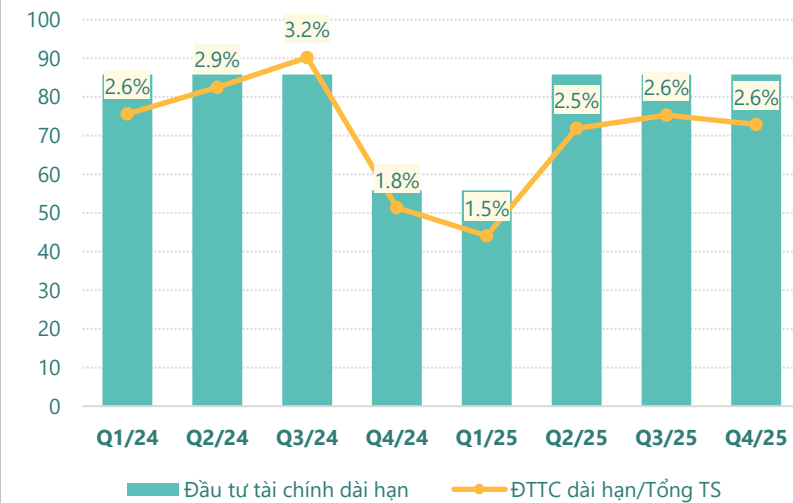
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

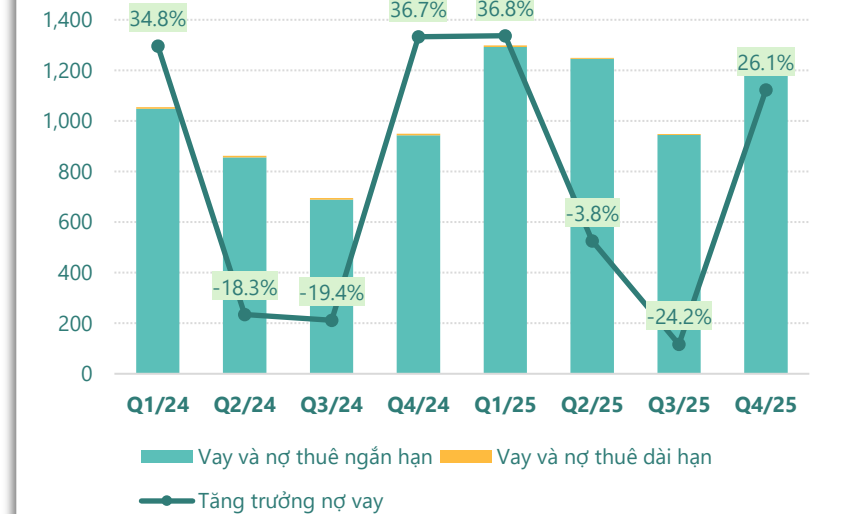
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

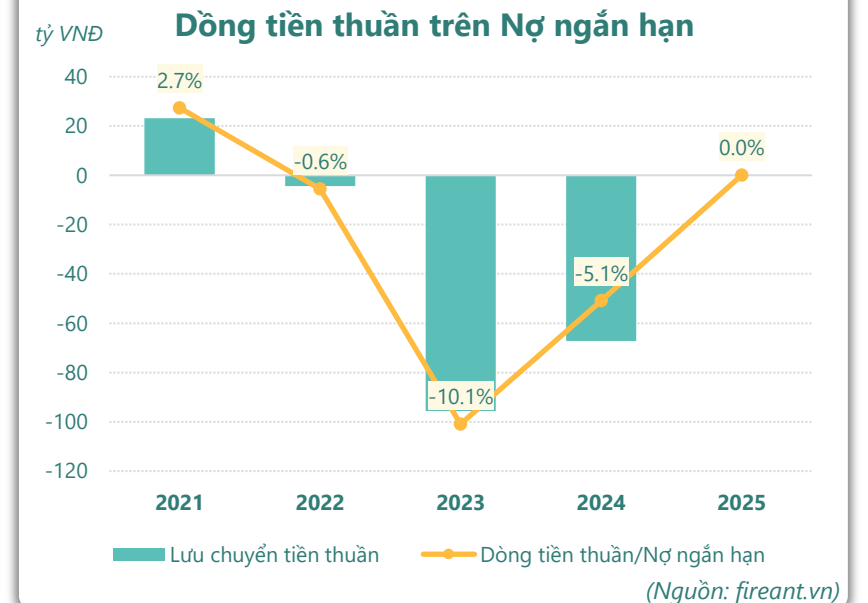
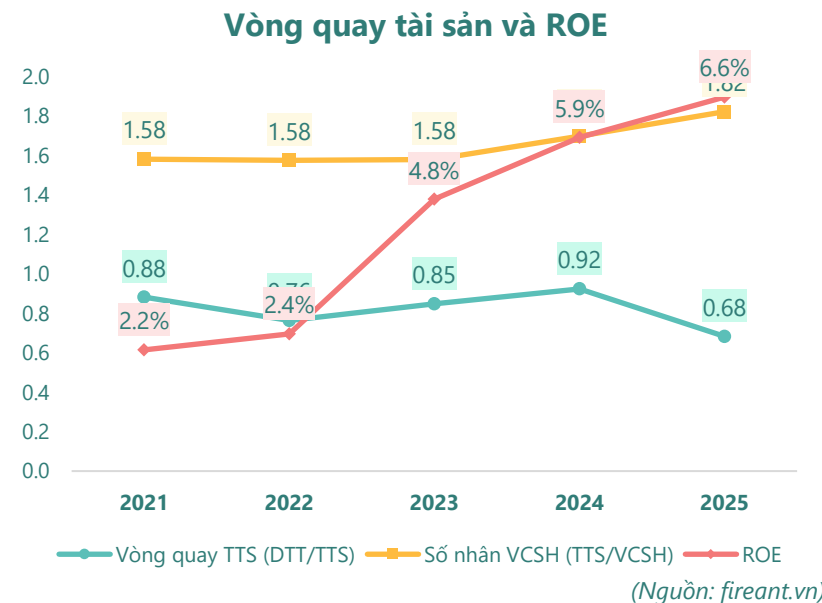
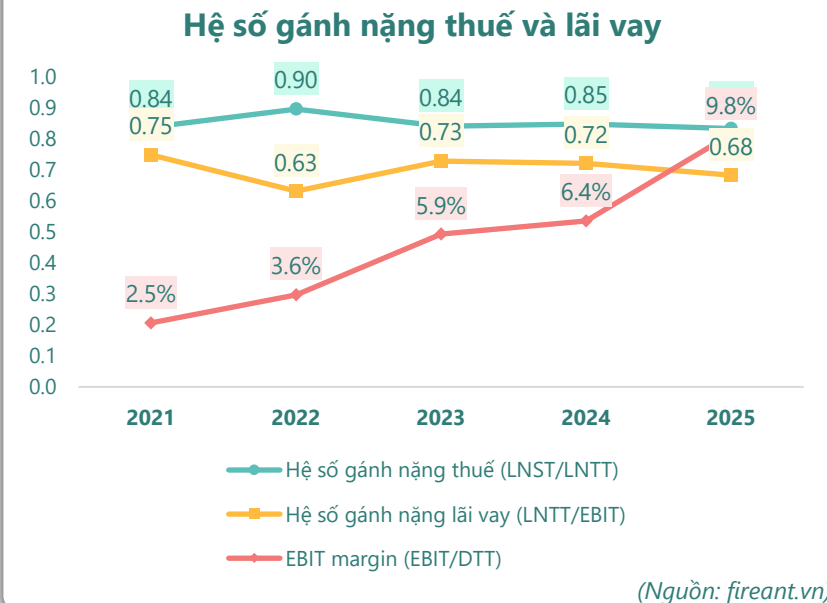
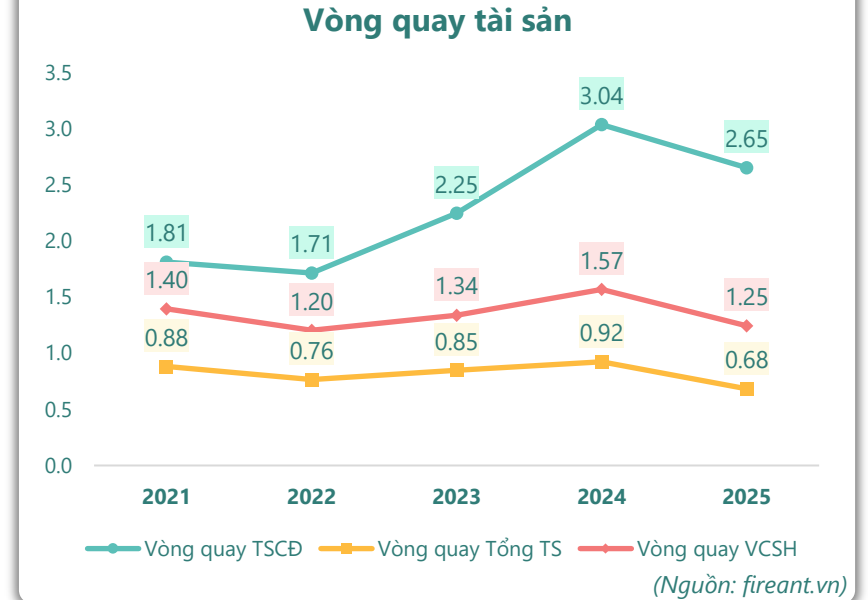
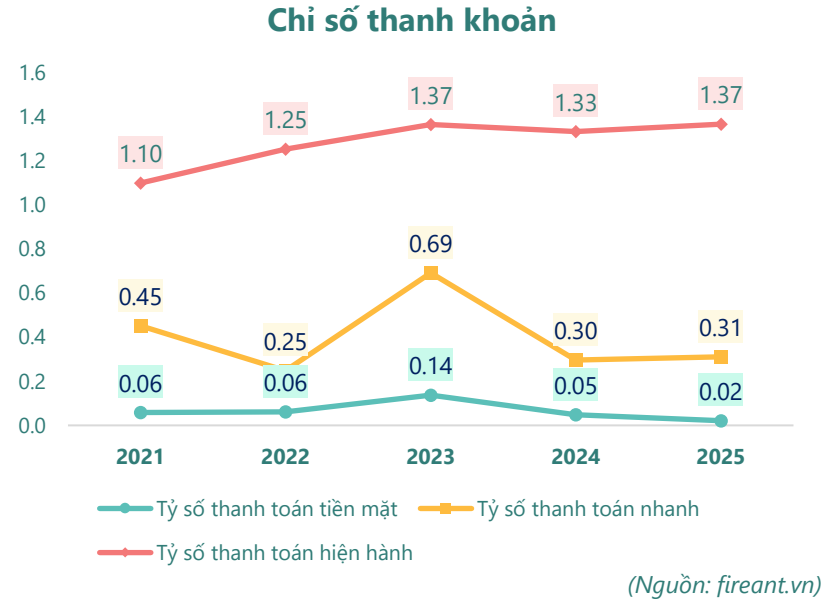
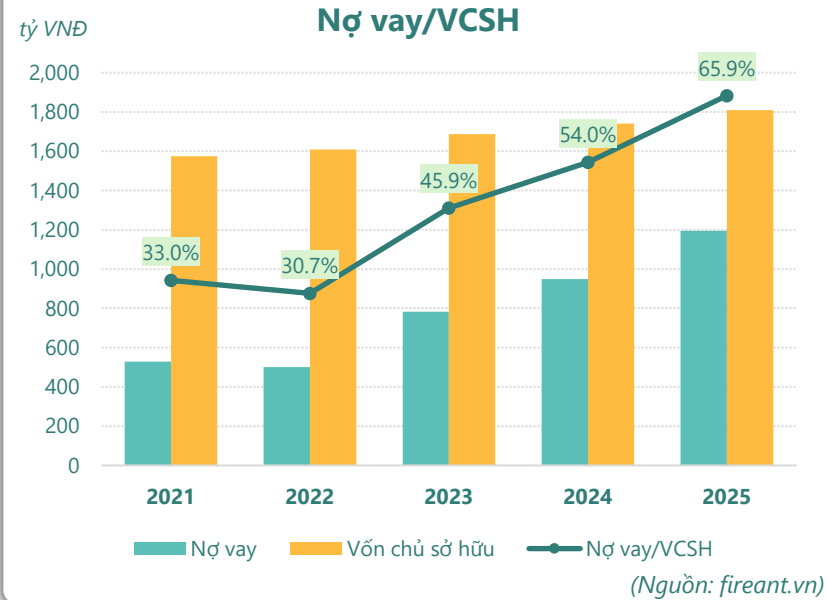
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	567	587	-3.4%	2,211	2,689	-17.8%
Giá vốn hàng bán	497	533	-6.8%	1,883	2,367	-20.5%
Lợi nhuận gộp	70.3	54.0	30.2%	328	322	2.0%
Doanh thu HĐTC	0.76	5.23	-85.5%	11.3	15.5	-26.9%
Chi phí TC	18.7	13.3	40.4%	71.1	58.5	21.5%
Chi phí lãi vay	17.2	11.0	56.5%	68.6	48.2	42.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.1	17.7	-31.9%	62.5	74.9	-16.5%
Chi phí QLDN	12.2	10.2	19.8%	56.7	72.2	-21.5%
LN thuần từ HĐKD	28.1	18.1	55.5%	149	132	13.4%
Lợi nhuận khác	0.69	0.82	-15.8%	-1.70	-7.09	76.0%
LN trước thuế	28.8	18.9	52.6%	148	125	18.5%
Lợi nhuận sau thuế	24.4	16.0	52.6%	123	106	16.4%
LNST của CĐ cty mẹ	25.1	16.7	50.5%	118	102	16.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	-222	-326	103	320	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.58	-6.84	-13.3	-92.7	-22.7	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-167	255	350	-48.8	-302	0
Tiền đầu kỳ	61.2	37.1	62.8	73.1	35.1	0
Lưu chuyển tiền thuần	-24.1	25.7	10.3	-38.0	-5.25	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.02	-0.02	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.1	62.8	73.1	35.1	29.9	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,366	3,106	8.3%
Tài sản ngắn hạn	2,084	1,758	18.5%
Tiền và tương đương tiền	32.4	62.8	-48.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110	40.5	172%
Phải thu ngắn hạn	265	245	7.9%
Hàng tồn kho	1,610	1,368	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	66.1	42.1	57.0%
Tài sản dài hạn	1,282	1,348	-4.9%
Phải thu dài hạn	0.10	32.9	-99.7%
Tài sản cố định	810	856	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	322	346	-7.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.8	55.8	53.7%
Tài sản dài hạn khác	63.3	56.5	12.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,553	1,350	15.0%
Nợ ngắn hạn	1,525	1,320	15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,189	943	26.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.1	103	-17.4%
Nợ dài hạn	27.5	30.3	-9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.74	6.34	-9.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,813	1,756	3.2%
Vốn chủ sở hữu	1,810	1,741	3.9%
Vốn điều lệ	857	801	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	3.19	15.1	-78.9%

(Nguồn: fireant.vn)

